

Ibatony

**12 blisters x 5 soft capsules**

Ibatony

Multivitamine and Minerals



MEDIPLANTEX NATIONAL PHARMACEUTICAL J.S.C

Thành phần:

Lysin	15 mg
Calci gluconat	200 mg
Kẽm	2.5 mg
Vitamin A	1000 IU
Vitamin D	200 IU
Vitamin C	50 mg
Vitamin B1	10 mg
Vitamin B2	5 mg
Vitamin B6	5 mg
Vitamin PP	10 mg
Tá dược	vừa đủ 1 viên

Chỉ định, chống chỉ định, liều dùng, cách dùng và các thông tin khác: Xem tờ hướng dẫn sử dụng

Tiêu chuẩn: TCCS

Bảo quản: Nơi khô, tránh ánh sáng, nhiệt độ dưới 30°C

SĐK/Reg.No:.....

**ĐỂ XA TÀM TAY CỦA TRẺ EM
ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRƯỚC KHI DÙNG**

CTCP DƯỢC TW MEDIPLANTEX - 358 Giải Phóng, Thanh Xuân, Hà Nội
Sản xuất tại: Nhà máy DP số 2 - Trung Hậu, Tiên Phong, Mê Linh, Hà Nội

BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC
ĐÃ PHÊ DUYỆT

Lần đầu: 19/1/2013

**Hộp 12 vỉ x 5 viên nang mềm**

Ibatony

Vitamin và khoáng chất



CÔNG TY CP DƯỢC TW MEDIPLANTEX

Composition:

Lysine	15 mg
Calcium gluconate	200 mg
Zinc	2.5 mg
Retinyl palmitate	1000 IU
Cholecalciferol	200 IU
Ascorbic acid	50 mg
Thiamin nitrat	10 mg
Riboflavin	5 mg
Pyridoxin hydrochloride	5 mg
Nicotinamide	10 mg
Excipients q.s.f	1 softgel

Indication, contraindication, dosage, administration and other information: See the enclosed leaflet

Specification: In-house

Storage: In dry places, protected from light, below 30°C

**KEEP OUT OF REACH OF CHILDREN
CAREFULLY READ THE DIRECTION BEFORE USE**

MEDIPLANTEX NATIONAL PHARMACEUTICAL J.S.C
358 Giải Phóng - Hanoi - Vietnam
Manufactured by: Pharmaceutical Factory No 2
Trung Hậu - Tiên Phong - Mê Linh - Hanoi

Số lô SX/Lot No:.....
Ngày SX/Manufactured:.....
HD/Exp:.....

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2013



TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. Phùng Minh Dũng

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG VIÊN NANG MỀM IBATONY

Dạng bào chế: Viên nang mềm

Thành phần: Mỗi viên có chứa:

Lysin.....	15 mg
Calci gluconat.....	200 mg
Kẽm.....	2,5 mg
Vitamin D ₃	200 IU
Vitamin C.....	50 mg
Vitamin B ₁	10 mg
Vitamin B ₂	5 mg
Vitamin B ₆	5 mg
Vitamin A.....	1000 IU
Vitamin PP.....	10 mg

Tá dược: Dầu đậu nành, dầu cọ, sáp ong trắng, lecithin, gelatin, Glycerin, sorbitol, ethyl vanillin, butylate hydroxy toluen, methyl paraben, propyl paraben, titan dioxyd, oxyd sắt đen, oxyd sắt đỏ vừa đủ 1 viên.

Dược lực học:

- Lysin hydroclorid: acid amin thiết yếu, có vai trò quan trọng trong việc tạo xương, duy trì hệ miễn dịch và giúp kích thích ăn ngon, cần cho sự phát triển bình thường của cơ thể nhưng hay bị thiếu hụt trong thức ăn.
- Calci gluconat: Ca^{2+} là thành phần cơ bản trong cấu tạo của xương, có vai trò quan trọng trong hoạt động của thần kinh và cơ cơ, là một trong những yếu tố đông máu.
- Kẽm gluconat: Zn^{2+} là thành phần của men dehydrogenase, carbonic anhydrase, cần thiết trong sự tổng hợp acid nucleic, protid, glucid. Zn^{2+} còn có vai trò giữ cho sự toàn vẹn của mô.
- Vitamin D₃: Tham gia vào quá trình tạo xương, điều hòa nồng độ canxi huyết, tham gia vào quá trình biệt hóa tế bào biểu mô.
- Vitamin C: cần thiết cho sự tạo thành collagen, tu sửa mô trong cơ thể và tham gia một số phản ứng oxy hóa khử. Vitamin C tham gia vào các quá trình chuyển hóa cơ thể (chuyển hóa lipid, glucid, protid, sắt...), một số hệ thống enzym chuyển hóa thuốc, trong chức năng miễn dịch.
- Vitamin B₁: là coenzyme tham gia vào quá trình chuyển hóa glucid.
- Vitamin B₂: được biến đổi thành 2 coenzym: flavin mononucleotide (FMN) và flavin adenine dinucleotid (FAD) là các dạng coenzyme hoạt động cần cho sự hô hấp của mô. Riboflavin cũng cần cho sự hoạt hóa pyridoxine, sự chuyển tryptophan thành niacin, và liên quan tới sự toàn vẹn của hồng cầu.
- Vitamin B₆: khi vào cơ thể biến đổi thành pyridoxan phosphate và một phần thành pyridoxamin phosphate, đóng vai trò là những coenzyme trong chuyển hóa protein, glucid, protid. Pyridoxin tham gia tổng hợp acid gamma –

aminobutyric (GABA) trong hệ thần kinh trung ương và tham gia tổng hợp hemoglobin.

- Vitamin A: có vai trò tạo sắc tố võng mạc giúp điều tiết mắt, mắt nhìn được trong điều kiện thiếu ánh sáng. Vitamin A còn giúp cho sự phát triển xương và hệ thống miễn dịch của cơ thể.

- Vitamin PP: khi vào cơ thể chuyển hóa thành nicotinamid adenine dinucleotid (NAD) hay nicotinamid adenine dinucleotid phosphate (NADP). NAD và NADP đóng vai trò là coenzyme xúc tác phản ứng oxy hóa khử cần thiết cho hô hấp tế bào, phân giải glycopen và chuyển hóa lipid.

Dược động học:

- Calci gluconat: sau khi dùng, ion Ca^{2+} được lọc tại cầu thận. Có 98% lượng ion Ca^{2+} được tái hấp thu ở ống thận vào máu, lượng còn lại được thải qua nước tiểu. Một lượng Ca^{2+} đáng kể được bài tiết vào sữa trong thời kỳ cho con bú, một phần thải qua mồ hôi và qua phân.
- Kẽm gluconat: hấp thu qua đường tiêu hóa, khả năng hấp thu phụ thuộc vào chế độ ăn uống. Kẽm được phân bố rộng trong cơ thể: xương, da, mắt, các dịch tuyến tiền liệt. Thải trừ qua phân, một lượng nhỏ được thải trừ qua nước tiểu và mồ hôi.
- Vitamin D₃: dễ dàng được hấp thu qua niêm mạc ruột nhờ muối mật và lipid. Thuốc tích lũy ở gan, mỡ, xương, cơ và niêm mạc ruột. Vitamin D chuyển hóa ở gan và thận tạo ra chất chuyển hóa có hoạt tính là 1,25 – dihydroxycholecalciferol. Thải trừ chủ yếu qua thận, phần nhỏ qua nước tiểu. Thời gian bán thải: 19 - 48h.
- Vitamin C: hấp thu dễ dàng qua niêm mạc ruột non. Phân bố tới hầu hết các mô, đặc biệt là tuyến yên, thượng thận, não và bạch cầu. Vitamin C không tích lũy trong cơ thể, thải trừ chủ yếu qua nước tiểu dưới dạng đã chuyển hóa là oxalate, urat.
- Vitamin B₁: hấp thu dễ dàng qua đường tiêu hóa. Thải trừ qua nước tiểu.
- Vitamin B₂: được hấp thu chủ yếu ở tá tràng. Các chất chuyển hóa của riboflavin được phân bố khắp các mô trong cơ thể và vào sữa. Một lượng nhỏ được dự trữ ở gan, lách, thận và tim. Lượng riboflavin đưa vào vượt quá nhu cầu cơ thể sẽ được thải dưới dạng không biến đổi trong nước tiểu. Riboflavin còn thải theo phân, có đi qua nhau thai và đào thải theo sữa.
- Vitamin B₆: hấp thu nhanh qua đường tiêu hóa. Dự trữ phần lớn ở gan, một phần ở cơ và não. Pyridoxin thải trừ chủ yếu qua thận dưới dạng chuyển hóa.



Lượng đưa vào nếu vượt quá nhu cầu hàng ngày sẽ được đào thải dưới dạng không biến đổi.

- Vitamin A: hấp thu được qua đường uống và tiêm. Phân bố vào các tổ chức của cơ thể, dự trữ nhiều nhất ở gan. Thải trừ qua thận và mật.

- Vitamin PP: hấp thu nhanh qua đường tiêu hóa, phân bố rộng khắp các mô trong cơ thể, tập trung nhiều ở gan. Nicotinamid chuyển hóa ở gan thành N-methylnicotinamid, 2 dẫn chất: 2-pyridon, 4-pyridon và tạo thành nicotirunic. Thuốc thải trừ chủ yếu qua nước tiểu. Thời gian bán thải: 45 phút.

Chỉ định:

Cung cấp các vitamin và chất khoáng trong những trường hợp:

- Thiếu hụt vitamin và chất khoáng do suy dinh dưỡng, kém hấp thu, người đang theo chế độ ăn kiêng...
- Tăng nhu cầu sử dụng vitamin và chất khoáng đối với: phụ nữ có thai hoặc cho con bú, thiếu niên tuổi dậy thì, bệnh nhân sau ốm dậy, sau mổ, nhiễm khuẩn kéo dài...

Liều lượng và cách dùng:

- Dùng thuốc trong hoặc ngay sau khi ăn.
- Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: 1 viên $\times$ 2 lần /ngày.
- Phụ nữ có thai và cho con bú: 1 viên/ngày hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ, dược sĩ.

Chống chỉ định:

- Mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.
- Tăng calci huyết, calci niệu.
- Người bị bệnh gan nặng, hạ huyết áp nặng, xuất huyết động mạch.
- Người bị bệnh thừa vitamin A, vitamin D.

Thận trọng:

- Không dùng quá liều chỉ định.
- Thận trọng khi dùng chung các chế phẩm khác có chứa vitamin A, D; khi dùng cho người suy giảm chức năng thận, bệnh tim, sỏi thận, loét dạ dày tiến triển.

Tác dụng không mong muốn:

- Với liều bổ sung thông thường rất hiếm gặp tác dụng phụ. Khi dùng quá liều chỉ định hoặc kéo dài có thể gây mệt mỏi, nhức đầu, dễ bị kích thích, chán ăn, rối loạn tiêu hóa...

Thông báo cho thầy thuốc tác dụng không mong muốn gặp phải trong khi sử dụng thuốc

Thời kì có thai và đang cho con bú: Phụ nữ có thai không dùng quá 5000 IU vitamin A/ngày

Người lái xe và vận hành máy móc: Được dùng.

Tương tác thuốc:

- Dùng thuốc đồng thời với dầu parafin lỏng, cholestyramin, neomycin làm giảm hấp thu vitamin A.
- Thuốc tránh thai steroid có thể làm tăng nồng độ vitamin A trong huyết tương, không thuận lợi cho việc thụ thai trong thời gian ngay khi ngừng thuốc tránh thai.

- Dùng thuốc đồng thời với isotretionin có thể dẫn tới tình trạng như dùng vitamin A quá liều.

- Dùng thuốc cùng với các thuốc kháng acid có chứa magnesi sẽ có nguy cơ bị tăng magnesi máu.

- Dùng đồng thời với phenytoin, Phenobarbital có thể làm rối loạn chuyển hóa vitamin D₃ và calci.

- Thuốc làm giảm hấp thu của kháng sinh nhóm tetracycline như: doxycyclin, tetracyclin, metacyclin.....

- Thuốc có thể làm tăng độc tính của glycoside trợ tim và làm giảm tác dụng của levodopa khi dùng đồng thời.

Quá liều và xử trí:

- Ngộ độc cấp: khi dùng liều rất cao, có thể bị ngộ độc vitamin A, vitamin D, vitamin B₆. Dấu hiệu ngộ độc: nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, co giật, tiêu chảy, mất cảm giác, cảm giác bất thường, hay bị đau. Trẻ nhỏ có thể phỏng thóp, co giật.

- Ngộ độc mạn: khi dùng liều cao kéo dài liên tục 10 – 15 ngày. Triệu chứng đặc trưng: mệt mỏi, sốt, rối loạn tiêu hóa, gan, lách to, thiếu máu, tăng calci huyết. Trẻ em có thể tăng áp lực nội sọ, ù tai, chậm lớn.

- Xử trí: ngừng dùng thuốc, điều trị triệu chứng, uống nhiều nước, ngăn hấp thu vitamin bằng cách gây nôn, rửa dạ dày...

Qui cách đóng gói: Vi PVC/Nhôm, hộp 12 vi $\times$ 05 viên.

Hạn dùng: 36 tháng kể từ ngày sản xuất.

Bảo quản: Nơi khô, tránh ánh sáng, nhiệt độ dưới 30°C

Tiêu chuẩn áp dụng: TCCS

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng

Để xa tầm tay của trẻ em

Nếu cần thêm thông tin xin hỏi ý kiến thầy thuốc

CÔNG TY CP DƯỢC TW MEDIPLANTEX

Sản xuất tại: Nhà máy Dược phẩm số 2

Trung Hậu – Tiền Phong – Mê Linh – Hà Nội

ĐT: 04-38178345 Fax: 04-38178



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phùng Minh Dũng

PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thanh

